

Bản án số: 186/2020/DS-PT
Ngày: 14 - 12 - 2020
V/v “*Tranh chấp về hợp đồng
dân sự góp hui*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bình Đảo.

Các Thẩm phán: Ông Trần Bá Kha và bà Nguyễn Thị Nhiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Vũ Tường Ninh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang: Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 196/2020/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự góp hui*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 188/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông T1, sinh năm 1952; Địa chỉ: xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông L, sinh năm 1976; Vắng mặt.

2.2. Bà T2, sinh năm 1977; Có mặt.

Cùng địa chỉ: xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn ông T1 trình bày:**

Ngày 16/10/2014 âm lịch ông có tham gia góp dây hui ngày, loại hui 50.000 đồng do ông L, bà T2 làm chủ. Hui có lãi và có hoa hồng (tiền cò mỗi phần 50.000

đồng), hụi có tổng cộng 130 phần, ông tham gia 20 phần, góp hụi sống được 110 ngày, còn lại 20 ngày ông lĩnh hụi chót. Tổng số tiền hụi ông được lĩnh là 110.000.000 đồng, nhưng trừ tiền còn 1.000.000 đồng nên còn lại 109.000.000 đồng (hiện dây hụi này đến nay đã mãn).

Sau đó ông có đòi nhiều lần nhưng ông L, bà T2 cứ hẹn hết lần này đến lần khác nên năm 2015 ông có tự viết giấy nợ hụi ngày 16/02/2015 và ông L, bà T2 có trực tiếp ký tên vào giấy nợ hụi này.

Sau khi làm giấy xong thì năm 2018 chỉ bà T2 trả cho ông được 5.000.000 đồng, năm 2019 bà T2 tiếp tục trả cho ông được 5.000.000 đồng nên còn nợ lại 99.000.000 đồng đến nay chưa trả.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L, bà T2 phải trả cho ông số tiền hụi còn thiếu là **99.000.000đ** (*Chín mươi chín triệu đồng*), ngoài ra không yêu cầu gì khác.

*** Bị đơn bà T2 trình bày:**

Ngày 16/10/2014 âm lịch vợ chồng bà có mở dây hụi 50.000 đồng, loại hụi ngày, hụi có lãi và có hoa hồng (tiền cò 50.000 đồng), hụi có 130 phần, ông T1 tham gia 20 phần, góp hụi sống được 110 ngày, còn lại 20 ngày là của ông T1 lĩnh hụi cuối cùng. Tổng số tiền được lĩnh là 110.000.000 đồng, nhưng trừ tiền còn 1.000.000 đồng nên còn lại 109.000.000 đồng (hiện dây hụi này đến nay đã mãn).

Do hụi viên không góp hụi chết cho vợ chồng bà nên không có tiền giao cho ông T1.

Sau khi hụi mãn được vài tháng thì vợ chồng bà có làm giấy nợ hụi với tổng số tiền 110.000.000 đồng và có hẹn thời gian trả cho ông T1, đồng thời vợ chồng bà có ký tên vào giấy nợ hụi, còn chữ viết tên do ông T1 viết dùm.

Sau khi làm giấy nợ bà chỉ trả cho ông T1 được 02 lần bằng 10.000.000 đồng (năm 2018 trả 5.000.000 đồng, năm 2019 trả 5.000.000 đồng) nên còn nợ lại 99.000.000 đồng.

Nay thừa nhận vợ chồng bà còn nợ và đồng ý trả cho ông T1 số tiền hụi còn thiếu là **99.000.000đ** (*Chín mươi chín triệu đồng*), nhưng hẹn một năm trả 5.000.000 đồng đến khi nào đủ 99.000.000 đồng còn nợ.

*** Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang quyết định:**

Căn cứ vào Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 15, 22, 27, 29 Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, họ, biểu, phường; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc ông L, bà T2 phải trả cho ông T1 **99.000.000đ** (Chín mươi chín triệu đồng) tiền hội còn thiếu.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông T1, nếu ông L, bà T2 không trả hoặc trả không đủ số tiền nêu trên cho ông T1 thì hàng tháng ông L, bà T2 còn phải trả tiền lãi cho ông T1 theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

*** Ngày 19/10/2020, bị đơn bà T2 kháng cáo với nội dung:** Yêu cầu xem xét cho bà T2 được trả số tiền hội gốc còn lại là 78.000.000đ.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Bị đơn bà T2 tự nguyện đồng ý trả cho nguyên đơn ông T1 số tiền nợ hội còn thiếu là 90.000.000đ, không yêu cầu bị đơn ông L phải cùng có trách nhiệm trả nợ.

- Nguyên đơn ông T1 đồng ý cho bị đơn bà T2 trả số tiền hội còn thiếu là 90.000.000đ, không yêu cầu bị đơn ông L cùng chịu trách nhiệm trả nợ.

- Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị đơn bà T2, ghi nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự tại phiên tòa, sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử theo quy định.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn bà T2 tự nguyện đồng ý trả cho nguyên đơn ông T1 số tiền nợ hội còn thiếu là 90.000.000 đồng, không yêu cầu bị đơn ông L phải cùng có trách nhiệm trả nợ.

Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông T1 với bị đơn bà T2 thống nhất tự nguyện thỏa thuận bị đơn bà T2 trả cho nguyên đơn ông T1 số tiền nợ hui 90.000.000 đồng là hoàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử công nhận.

Từ những căn cứ nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất, chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên, chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị đơn bà T2, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa, sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn bà T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 4.500.000 đồng.

Hoàn lại cho nguyên đơn ông T1 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 2.475.000 đồng theo biên lai thu số 0007852 ngày 27/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho bị đơn bà T2 số tiền tạm ứng án dân sự phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006061 ngày 19/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị đơn bà T2.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Áp dụng Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 15, Điều 22, Điều 27 và Điều 29 Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hui, biểu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T1 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản” đối với bị đơn bà T2 và ông L.

2. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa nguyên đơn ông T1 với bị đơn bà T2 cụ thể: Bị đơn bà T2 trả cho nguyên đơn ông T1 số tiền nợ hui 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả số tiền nêu trên thì còn phải trả

cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà T2 phải chịu 4.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho ông T1 2.475.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0007852 ngày 27/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

3.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc bị đơn chỉ T2 phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006061 ngày 19/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Bình Đảo